

CTCP Thủy sản Cà Mau (UPCOM: CAT)

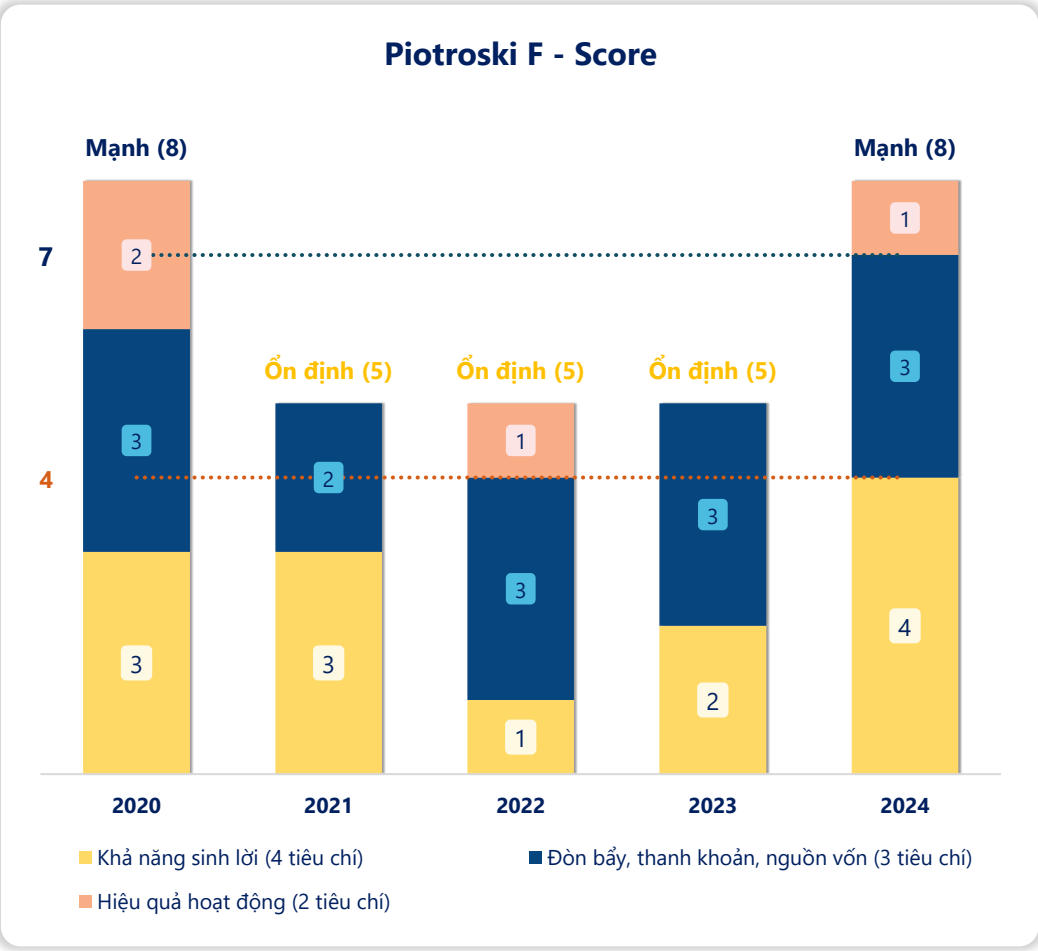
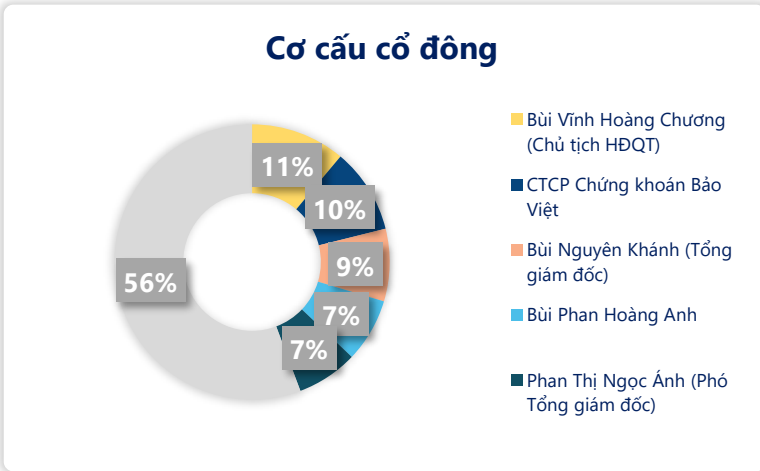
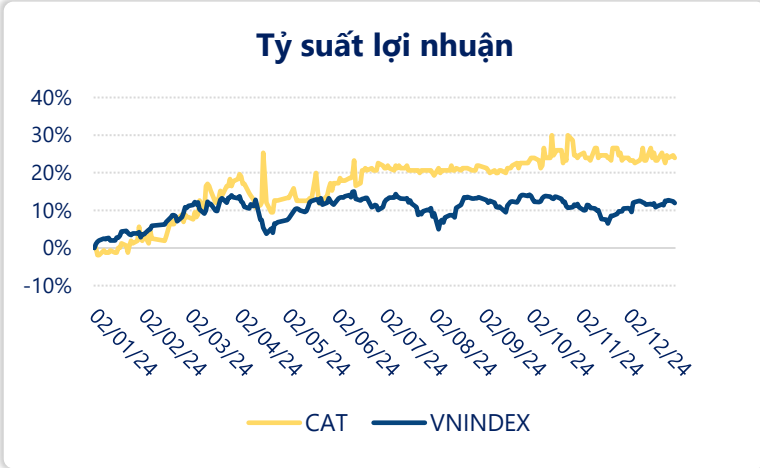
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	18,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.5%	0.5%	2.8%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	8/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
684	YoY
tỷ VNĐ	▲ 115
	▲ 20.2%

LN sau thuế	2024
32.9	YoY
tỷ VNĐ	▲ 8.20
	▲ 32.9%

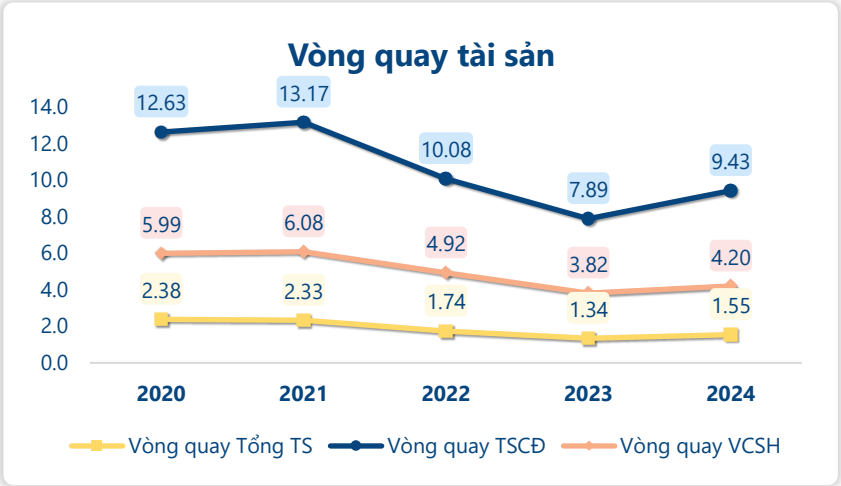
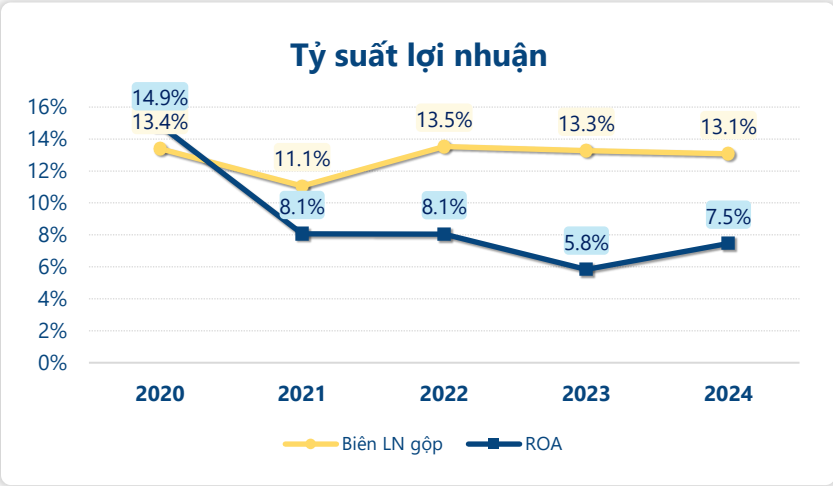
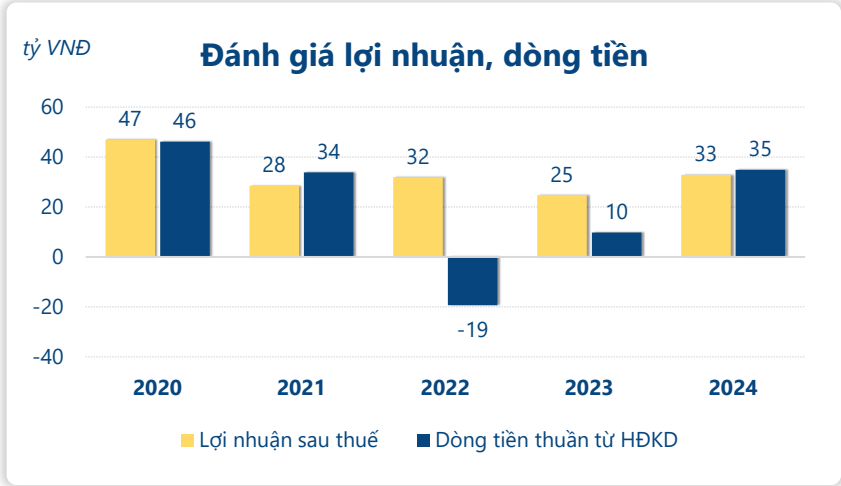


Năm **2024**, F-Score của **CAT** đạt **8/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

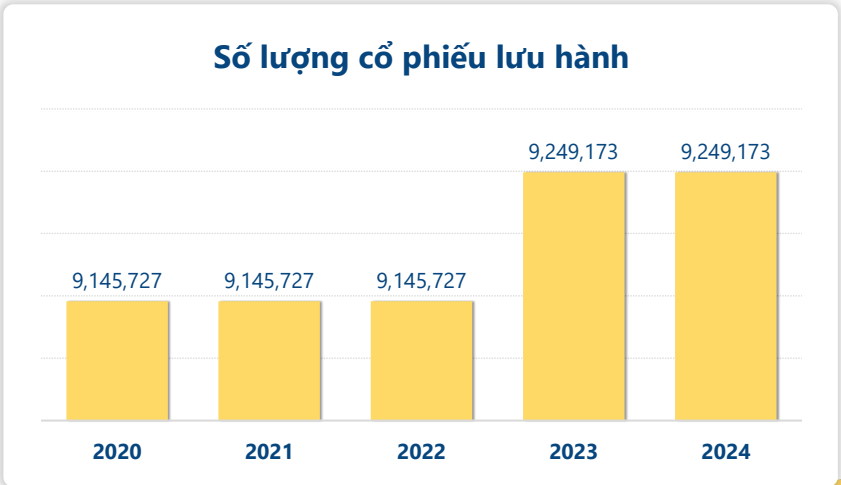
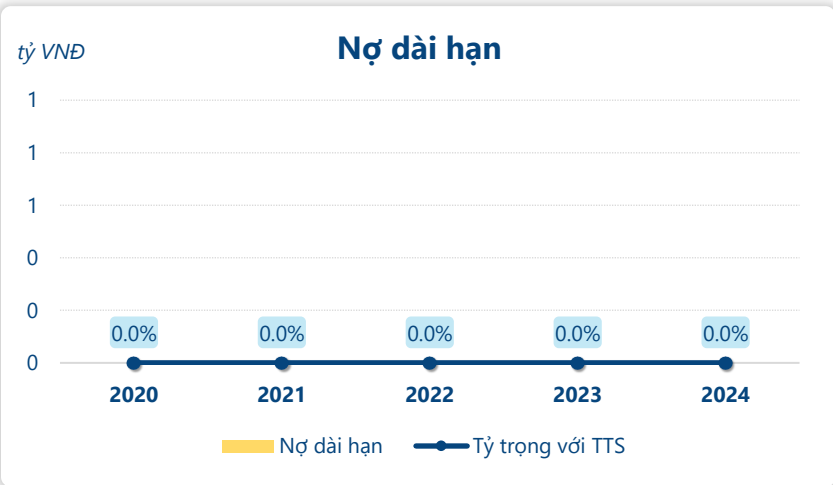
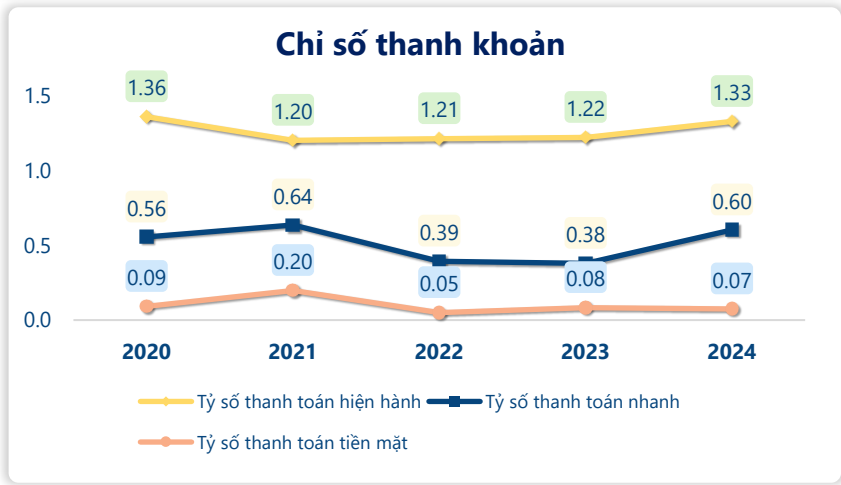
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **3/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **1/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Thủy sản Cà Mau (UPCOM: CAT)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **CAT**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	447	434	3.1%
Tài sản ngắn hạn	364	344	5.8%
Tiền và tương đương tiền	20.4	23.5	-13.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	42.9	18.2	136%
Phải thu ngắn hạn	96.4	61.8	56.0%
Hàng tồn kho	199	237	-16.2%
Tài sản ngắn hạn khác	5.55	3.44	61.6%
Tài sản dài hạn	83.3	89.8	-7.3%
Phải thu dài hạn	1.31	1.35	-2.3%
Tài sản cố định	71.6	73.6	-2.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.50	3.69	-32.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	5.50	8.50	-35.3%
Tài sản dài hạn khác	2.36	2.74	-13.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	274	282	-2.7%
Nợ ngắn hạn	274	282	-2.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	221	226	-2.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	31.1	35.1	-11.4%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	173	153	13.7%
Vốn chủ sở hữu	173	153	13.7%
Vốn điều lệ	97.5	97.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	753	821	689	569	684
Giá vốn hàng bán	652	730	596	494	595
Lợi nhuận gộp	101	90.8	93.3	75.6	89.4
Doanh thu HĐTC	4.44	5.33	12.1	9.24	12.3
Chi phí TC	10.1	9.82	11.7	13.0	13.7
Chi phí lãi vay	9.20	7.86	8.30	10.6	9.76
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	30.2	40.5	43.1	29.2	34.7
Chi phí QLDN	15.8	16.0	16.4	16.3	18.1
LN thuần từ HĐKD	49.1	29.8	34.1	26.4	35.2
Lợi nhuận khác	1.03	0.37	0.09	0.46	0.57
LN trước thuế	50.2	30.2	34.2	26.9	35.8
Lợi nhuận sau thuế	47.0	28.5	31.9	24.7	32.9
LNST của CĐ cty mẹ	47.0	28.5	31.9	24.7	32.9

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	46.2	33.8	-19.4	9.79	34.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-14.7	-12.6	-20.9	3.55	-23.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-21.4	10.1	5.25	-3.45	-15.2
Tiền đầu kỳ	7.08	17.2	48.7	13.3	23.5
Lưu chuyển tiền thuần	9.99	31.3	-35.0	9.90	-3.28
Ảnh hưởng tỷ giá	0.17	0.16	-0.32	0.29	0.18
Tiền cuối kỳ	17.2	48.7	13.3	23.5	20.4